Klc TĐT. Htz

Htz
18/1

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **LIÊN SỞ** **XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH** Số: 46 /LS/XD-TC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Đà Lạt, ngày 08 tháng 01 năm 2008*

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1250
18/01/08

CÔNG BỐ LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
từ tháng 01 năm 2008 trở đi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 8898/UBND-XD ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Thực hiện Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ,

Để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo danh mục sau đây:

I. MỨC GIÁ (CHƯA CÓ THUẾ VAT): Đvt: VNĐ.

Số TT	Tên và qui cách của vật liệu	Đơn vị tính	Mức giá bình quân tại	
			Nơi SX	Trung tâm huyện
1	Ci ment PCB 30 Hà Tiên	đ/tấn		981.818
2	Ci ment PCB40 Hà Tiên	"		1.109.091
3	Ci ment PCB40 Holcim (Sao Mai)	"		1.054.545
4	Ciment PCB 40 Phúc Sơn - Nghi Sơn - Cẩm Phả	"		981.818
5	Cát suối	đ/m3		
	Bảo Lộc	"		104.762
	Đà Lạt, Lạc Dương	"		133.000
	Đạ Huoai	"		130.000
	ĐứcTrọng,	"		133.000
	Lâm Hà,	"		114.285
	Di Linh	"		142.857
	Đơn Dương,	"		104.762
6	Đá xay 1 x 2	"		
	Tại Đà Lạt, Lạc Dương (tại mỏ đá Cam Ly)	"	109.524	
	Đức Trọng (tại mỏ đá Định An)	"	85.714	
	Bảo Lộc (tại mỏ đá Đại Lào)	"	119.048	
	Bảo Lâm (tại mỏ đá Tân Việt)	"	119.048	
	Di Linh	"		157.143
	Đơn Dương	"		176.190
7	Đá xay 2 x 4			
	Tại Đà Lạt, Lạc Dương (tại mỏ đá Cam Ly); Đức Trọng (tại mỏ đá Định An)	"	95.238	

	Bảo Lộc (tại mỏ đá Đại Lào); Bảo Lâm (tại mỏ đá Tân Việt)	"	85.714	
	Đơn Dương,	"		176.190
8	Đá 0 - 4	"		
	Tại Đà Lạt, Lạc Dương (tại mỏ đá Cam Ly) (loại 0-4A)	"	71.429	
	Đức Trọng (tại mỏ đá Định An) (loại 0-4A)	"	66.667	
	Bảo Lộc (tại mỏ đá Đại Lào); Bảo Lâm (tại mỏ đá Tân Việt)	"	71.429	
	Đơn Dương,	"		104.762
9	Đá 4 x6 - 5 x 7	"		
	Đá 5x7, tại Đà Lạt, Lạc Dương (mỏ đá Cam Ly)	"	76.190	
	Đá 4x6, tại Đà Lạt, Lạc Dương (mỏ đá Cam Ly)	"	86.667	
	Đá 5x7, tại Đức Trọng (mỏ đá Định An)	"	66.667	
	Đá 4x6, tại Đức Trọng (mỏ đá Định An)	"	86.667	
	Bảo Lộc (tại mỏ đá Đại Lào); Bảo Lâm (tại mỏ đá Tân Việt)	"	66.667	
	Lâm Hà (đá 4x6)	"		133.000
	Di Linh	"		128.571
	Đơn Dương.	"		104.762
10	Đá hộc	"		63.000
11	Đá chẻ từ 15x15x20 đến 20x20x25	đ/m^3		
	Đà Lạt	"		238.000
	Đức Trọng	"		210.000
	Di Linh	"		200.000
12	Gạch xây các loại			
	+ Sản phẩm của XN Gạch ngói Tuynen Thạnh Mỹ (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)			
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x7,5x17,5	đ/viên	441	
	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18	"	551	
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11,5x17,5	"	664	
	Gạch ống 6 lỗ 8x12x18	"	790	
	Gạch thẻ 2 lỗ tròn 7,5x4x17,5	"	360	
	Gạch thẻ 2 lỗ tròn 8x4,5x18	"	370	
	+ Sản phẩm của Nhà máy gạch tuynen Lâm Viên			
	Gạch 4 lỗ vuông (17,5x7,5x7,5)	đ/viên	485	
	Gạch 4 lỗ tròn (17,5x7,5x7,5)	"	500	
	Gạch 6 lỗ vuông (17,5x15x7,5)	"	740	
	Gạch 6 lỗ tròn (17,5x15x7,5)	"	760	
	Gạch thẻ (17,5x7,5x3,5)	"	390	
	+ Sản phẩm của Công ty cổ phần Hiệp Thành Giá bán tại nhà máy - đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện khách hàng.			
	Gạch ống 4 lỗ 7,5A (Lỗ tròn)	đ/viên	450	
	Gạch ống 4 lỗ 7,5A (Lỗ vuông)	"	440	
	Gạch ống 6 lỗ 7,5A (Lỗ tròn)	"	675	
	Gạch ống 6 lỗ 7,5A (Lỗ vuông)	"	660	
	Gạch ống 4 lỗ 8,0A (Lỗ tròn)	"	490	
	Gạch ống 4 lỗ 8,0A (Lỗ vuông)	"	480	

	Gạch thẻ 7,5*4*17.5	"	360	
	Gạch con sâu	"	1.630	
	Gạch lát nền đa quy	"	1.550	
	Ngói lợp 22 v/m2	"	3.200	
	Ngói nóc	"	10.000	
13	**+ Sản phẩm của doanh nghiệp khác**			
	Ngói 22 viên/m2 Tuildonai (NMGN Việt Đức)-loại A	đ/viên	4.818	
	Ngói 22 viên/m2 Demi Tuildonai - loại A	"	3.327	
	Ngói nóc Tuildonai - loại A	"	8.227	
	Ngói lợp 22 v/m2 (Mỹ Xuân - Vũng Tàu) - N01	"	3.991	
	Ngói lợp 22 v/m2 chống thấm (Mỹ Xuân-Vũng Tàu) - N02	"	4.264	
	Ngói Dermei (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N011	"	2.523	
	Ngói Dermei chống thấm(Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N011	"	2.795	
	Ngói âm dương 40 v/m2 (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N08	"	2.777	
	Ngói vảy cá lớn 55 v/m2 (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N06	"	2.695	
	Ngói vảy cá nhỏ 90 v/m2 (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N03	"	1.300	
	Ngói vảy mũi hài 90 v/m2 (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N03	"	1.300	
	Ngói nóc lớn 3v/md (Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N04	"	6.368	
	Ngói nóc tiểu 5 v/md (Cty CP Mỹ Xuân - Vũng Tàu)-N07	"	2.118	
14	Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	đ/m^3		2.527.270
15	Gỗ xẻ làm cấu kiện - trang trí nội thất	"		
	Gỗ nhóm 4	"		3.181.818
	Gỗ nhóm 2	"		6.500.000
16	Vôi	đ/kg		1.127
17	A dao	"		11.818
18	Bột màu (bình quân)	"		17.273
19	Đinh (bình quân)	"		11.818
20	Sơn nước			
	Sơn SEAMASTER			
	SEAMASTER wall putty (hỗn hợp trét tường)	25kg	271.818	
	Bột trét tường ngoại thất - mã số 1003	40kg	159.091	
	Seamaster acrylic wall sealer - mã số 8601	5 lít	210.000	
	Sơn nội thất HIGLOS - thùng 18 lít	lít	800.000	
	Sơn ngoại thất SUPER WT- thùng 18 lít	"	542.727	
	Sơn ngoại thất SYNTALITE nhóm màu chuẩn nhóm C - thùng 18 lít	"	786.364	
	Sơn ngoại thất SYNTASILK - thùng 5 lít	"	430.000	
21	Dây kẽm buộc	đ/kg		10.667
22	Gạch men Đồng Tâm			
	Gạch men 25x25 Đồng Tâm Loại AA (mã số 25503,25505, 25509, 25510, 25512,25514,25511)	đ/viên		5.600
	Gạch men 25x25 Đồng Tâm Loại A(mã số 25503,25505, 25509, 25510, 25512,25514,25511)	"		3.900
	Gạch men 40x40 Đồng Tâm Loại AA (mã số 4040NHSON001, 4040NHSON002, 4040NHSON003)	"		18.200

	Gạch men 40x40 Đồng Tâm Loại A (mã số 4040NHSON001, 4040NHSON002, 4040NHSON003)	"		12.700
	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm Loại AA (Mã số 3030MODERN001, 3030MODEN002, 3030MODERN003, 3030MODERN004)	"		17.300
	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm Loại A (Mã số 3030MODERN001,3030MODEN002, 3030MODERN003, 3030MODERN004)	"		12.100
	Gạch Granite 60x60 Đồng Tâm Loại AA (Mã số 6DM01, 6DM02)	"		57.400
	Gạch Granite 60x60 Đồng Tâm Loại A (Mã số 6DM01, 6DM02)	"		40.200
23	Gạch TAICERA (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh LĐ)	đ/m^2		
	- Gạch men lát nền – F 25x25	"		
	F 25015; 25042; 25046; 25047; 25A11; 25A12 – loại 1	"		73.000
	F 25015; 25042; 25046; 25047; 25A11; 25A12 loại 2	"		62.050
	- Gạch men lát nền - F 30x30			
	F3149; 3255; 3257; 3262; 30437; 30820; 30902 - loại 1	"		63.000
	F3149; 3255; 3257; 3262; 30437; 30820; 30902 - loại 2	"		53.550
	- Gạch men lát nền - F40x40			
	Màu nhạt F4017; 4022; 4027; 4047; 4056; 4090; - loại 1	"		73.000
	Màu nhạt F4017; 4022; 4027; 4047; 4056; 4090; - loại 2	"		62.050
	Màu đậm F4130; 4131; 4294 - loại 1	"		78.000
	Màu đậm F4130; 4131; 4294 – loại 2	"		66.300
	- Đá thạch anh giả cổ - G40x40	"		
	G48204; 48206; 48209 - loại 1	"		90.000
	G48204; 48206; 48209 - loại 2	"		76.500
	- Gạch chân tường đá thạch anh	đ/viên		
	GT 300x98 - 39005 - 39034 - 39042	"		5.500
	GT 300x98 - 39033	"		6.000
	GT 400x98 - 49005 - 49042	"		7.500
	GT 400x98 - 49006 - 49009 - 49033 - 49034	"		8.000
	- Gạch cầu thang đá thạch anh	đ/viên		
	GL 300x298 - 39005 - 39034 - 39042	"		11.000
	GL 300x298 - 39033	"		12.000
	GL 400x298 -49005 - 49042	"		20.000
	GL 400x298 - 49006 - 49009 - 49033 - 49034	"		21.000
24	Bàn cầu V177 (phụ kiện tay gạt) (Sản phẩm sứ VIGLACERA - Thanh Trì)	đ/bộ		536.000
25	Bàn cầu trẻ em BTE (cầu khối, phụ kiện 1 nút nhấn) (Sản phẩm sứ VIGLACERA - Thanh Trì)	"		573.000
26	Lavabo VTL2, VTL3 (Sản phẩm sứ VIGLACERA - Thanh Trì)	"		132.000

27	Dây điện CADIVI 20/10	đ/m		4.818
	Dây điện CADIVI 16/10	"		3.181
	Dây điện CADIVI 12/10	"		1.863
28	Cầu dao 30A	đ/cái		20.454
29	Bóng đèn tròn Rạng Đông 220v;25.40.60.75.100W	đ/cái		3.272
	Bóng đèn HQ Rạng Đông 220v; 1.2m T8	đ/cái		10.454
	Bóng đèn HQ Rạng Đông 220v; 0.60m T8	đ/cái		7.818
30	ống nước nhựa Bình Minh Φ 21. dày 1.6mm	đ/m	3.700	
	" " Φ 27. dày 1.8mm	"	5.300	
	" " Φ 34. dày 2mm	"	7.300	
	" " Φ 42 dày 2.1mm	"	9.800	
	" " Φ 49. dày 2.4mm	"	12.700	
	" " Φ 60. dày 2mm	"	13.500	
	" " Φ 90. dày 2.9mm	"	29.000	
	" " Φ 114. dày 4.9mm	"	60.400	
31	ống nước của Liên doanh hoá nhựa Đệ Nhất Φ 21. dày 1.7mm (Φ là đường kính danh nghĩa)	"		4.000
	" " Φ 27. dày 1.9mm	"		5.700
	" " Φ 34. dày 2.1mm	"		7.900
	" " Φ 42. dày 2.1mm	"		10.600
	" " Φ 49. dày 2.5mm	"		13.700
	" " Φ 60. dày 2.5mm	"		17.000
	" " Φ 90. dày 4.0mm	"		40.500
	" " Φ 114. dày 3.5mm	"		44.100
	" " Φ 160. dày 4.7mm	"		96.900
	" " Φ 200. dày 5.9mm	"		150.900
	" " Φ 200. dày 7.7mm	"		194.700
	" " Φ 225. dày 10.8mm	"		301.700
	" " Φ 250. dày 11.9mm	"		369.200
	" " Φ 280. dày 13.4mm	"		465.800
	" " Φ 400. dày 9.8mm	"		499.100
	" " Φ 500. dày 12.3mm	"		1.080.000
32	ống nước nhựa Tiền Phong Hải Phòng (Φ là đường kính danh nghĩa)	"		
32.1	ống uPVC			
	" " Φ 21, dày 1,5mm	"		3.727
	" " Φ 21, dày 2,4mm	"		5.727
	" " Φ 27, dày 1,5mm	"		5.364
	" " Φ 27, dày 2,8mm	"		8.636
	" " Φ 34, dày 1,6mm	"		6.909
	" " Φ 34, dày 2,4mm	"		9.727
	" " Φ 42, dày 2,1mm	"		10.818
	" " Φ 42, dày 3,0mm	"		15.818
	" " Φ 48, dày 2,4mm	"		13.091
	" " Φ 48, dày 3,7mm	"		19.909
	" " Φ 60, dày 2,0mm	"		16.091
	" " Φ 60, dày 2,4mm	"		18.727

	" " Φ 60, dày 3,0mm	"		22.636
	" " Φ 90, dày 1,85mm	"		21.545
	" " Φ 90, dày 2,7mm	"		29.364
	" " Φ 110, dày 3,2mm	"		42.818
32.2	ống chịu nhiệt cao cấp PP-R			
	ống lạnh PN10			
	" " Φ 20, dày 2,8mm	"		11.636
	" " Φ 25, dày 2,3mm	"		19.091
	" " Φ 32, dày 2,9mm	"		24.727
	" " Φ 40, dày 3,7mm	"		32.273
	" " Φ 50, dày 4,6mm	"		46.818
	" " Φ 63, dày 5,8mm	"		77.273
	ống nóng PN20			
	" " Φ 20, dày 3,4mm	"		13.182
	" " Φ 25, dày 3,5mm	"		21.818
	" " Φ 32, dày 4,4mm	"		27.727
	" " Φ 40, dày 5,5mm	"		38.636
	" " Φ 50, dày 6,9mm	"		53.818
	" " Φ 63, dày 8,6mm	"		84.727
33	ống sắt kẽm (Φ là đường kính danh nghĩa)	"		
	" " Φ 21. dày 2.6mm	"		21.212
	" " Φ 27. dày2.6mm	"		27.273
	" " Φ 34. dày 3.2mm	"		40.909
	" " Φ 42. dày 3.2mm	"		53.030
34	Bồn nước Sơn Hà và Masuno			
	Kiểu bồn đứng			
	Dung tích 500 lít (dày 0.6mm; đường kính thân bồn: 760mm)	đ/bồn		1.850.000
	Dung tích1.000 lít (dày 0.6mm; đường kính thân bồn: 960mm)	"		2.860.000
	Dung tích1.500 lít (dày 0.7mm; đường kính thân bồn: 1.200mm)	"		4.330.000
	Kiểu bồn ngang			
	Dung tích 500 lít (dày 0.6mm; đường kính thân bồn: 760mm)	"		2.040.000
	Dung tích1.000 lít (dày 0.6mm; đường kính thân bồn: 960mm)	"		3.090.000
	Dung tích1.500 lít (dày 0.7mm; đường kính thân bồn: 1.230mm)	"		4.610.000
35	Thép cuộn. thép vằn			
	+ Sản phẩm của Tổng công ty thépViệt Nam			
	Thép cuộn Φ 5,5 (CT3)	đ/kg		12.300
	Thép cuộn Φ 6 (CT2)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 6 (CT3)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 8 (CT2)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 8 (CT3)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 10 (CT3)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 11- Φ 12 (C10)	"		12.300
	Thép cuộn Φ 14- Φ 20 (C10)	"		12.300

	Thép trơn Φ 10 (CT3)	"		12.030
	Thép trơn Φ 10 - Φ 25 (CT3)	"		11.930
	Thép vằn D 10 (CT5-SD 295A)	"		12.330
	Thép vằn D 12-32 (CT5-SD295A)	"		12.030
	Thép vằn D 36-41 (SD 390)	"		12.230
	Thép vằn D 10 (SD 390)	"		12.330
	Thép vằn D 12-32 (SD 390)	"		12.030
	Thép vằn D 36-41 (GR60)	"		12.330
	Thép vằn D 43 (SD 390)	"		12.330
	Thép vằn D 10 (GR 60)	"		12.430
	+ Sản phẩm của công ty thép Pomina (giá giao tại nhà máy Bình Dương)			
	- Thép cuộn S6 (CT3)	đ/kg	11.600	
	- Thép cuộn S8 - S10 (CT3)	"	11.552	
	- Thép cây D10 (SD390)	"	11.533	
	- Thép cây Đ12-D32 (SD390)	"	11.276	
	- Thép cây D36 -D40 (SD390)	"	11.371	
	- Thép cây D10 (Gr60)	"	11.628	
	- Thép cây D12-D32 (Gr60)	"	11.371	
	- Thép cây D36 -D40 (Gr60)	"	11.466	
	- Thép tròn trơn 12T-16T (SS400)	"	11.048	
36	Thép hình, xà gồ thép			
36.1	Sản phẩm của Tổng công ty thép Việt Nam	"		
	Thép góc 20x2	"		13.000
	Thép góc từ 25x2.5, 25x3	"		12.900
	Thép góc từ 30x2.5 đến 30x3	"		12.850
	Thép góc từ 40x2.5 đến 40x4	"		12.850
	Thép góc từ 50x3 đến 100x10	"		12.800
	Thép U 50x25x3, 65x30x3	"		13.000
36.2	Sản phẩm của Công ty thép Pomina	đ/kg		
	- Thép hình V403 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V404 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V504 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V505 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V605 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V606 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V706 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V707 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V806 (SS 400)	"	9.429	
	- Thép hình V808 (SS 400)	"	9.429	
36.3	Sản phẩm của doanh nghiệp khác			
	+ Thép Hộp (DNTN Tùng Lâm - Đà Lạt)	đ/m		
	- 40x80 dày 1.2ly	"		32.698
	- 40x80 dày 1.5ly	"		37.619
	- 50x100 dày 1.2ly	"		42.698
	- 50x100 dày 1.5ly	"		49.048
	- 60x120 dày 1.5ly	"		60.158

	+ Thép C (DNTN Tùng Lâm - Đà Lạt)			
	- 45x80 dày 1.8ly	"		35.238
	- 45x80 dày 2.0ly	"		37.143
	- 45x125 dày 1.8ly	"		44.762
	- 45x125 dày 2.0ly	"		46.666
	- 45x150 dày 1.8ly	"		39.048
	- 45x150 dày 2.0ly	"		40.952
37	Sản phẩm Bê tông			
	Sản phẩm của Cty CP KS và VLXD Lâm Đồng (Chưa có chi phí bơm lên phương tiện bên mua; đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km. đường cấp 1-3)			
	- Bê tông Mác 200	đ/m^3	714.285	
	- Bê tông Mác 250	"	752.381	
	- Bê tông Mác 300	"	819.047	
	- Bê tông Mác 350		876.190	
	- Bê tông Mác 400	"	933.333	
38	Sản phẩm của DNTN Hùng Anh (Lộc An - Bảo Lâm - LĐ) (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ nơi sản xuất)	đ/m^2		
	Gạch Terrazoo (đỏ vàng 400x400x30)	"	81.818	
	Gạch Terrazoo (xanh 400x400x30)	"	83.636	
	Gạch Terrazoo (đỏ vàng 300x300x30)	"	80.000	
	Gạch Terrazoo (xanh 300x300x30)	"	81.818	
	Gạch bê tông tự chèn mặt bóng (M-200 dày 5,5-6cm)	"	76.364	
	Gạch bê tông tự chèn mặt nhám hình chữ I (M-200 dày 5,5-6cm)	đ/viên	2.273	
	Gạch bê tông tự chèn mặt nhám hình chữ S (M-200 dày 5,5)	"	2.000	
	Gạch Block	"	3.273	
39	Trần Thạch Cao			
	Khung trần chìm phẳng 400mm x 1000mm. tấm thạch cao thường (đã gồm VL+NC): - Khung xương trần chìm mạ kẽm: mã số U.V 4000. quy cách (mm): 38x24x3600 (Vĩnh Tường-VN). - Tấm Thạch cao thường 9 ly: mã số BPB. quy cách (mm): 9x1220x2440 (BPB-Thái Lan)	đ/m^2		80.000
	Khung trần chìm phẳng 400mm x 1000mm. tấm Prima (đã gồm VL+NC): - Khung xương trần chìm mạ kẽm: mã số U.V 4000. quy cách (mm): 38x24x3600 (Vĩnh Tường-VN). - Tấm Prima 3.2ly (chống nước dùng bên ngoài): mã số P32. quy cách (mm): 3.2x1220x2440 (Prima-Malaysia)	"		125.000
	Khung trần chìm giật cấp đơn giản (đã gồm VL+NC)	"		90.000
	Khung trần chìm giật cấp phức tạp (đã gồm VL+NC)	"		100.000

	Khung trần nổi quy cách 600x600mm. tấm thạch cao Thái Lan (đã bao gồm VL+NC): - Khung xương trần nổi sơn tĩnh điện (thanh T): mã số U4000. quy cách (mm) (Vĩnh Tường-VN). - Tấm Thạch cao 9mm phủ lụa: quy cách (mm) 9x610x610 (BPB-Thái Lan)	"		108.000
40	Nhựa đường Petrolimex			
	Nhựa đường (Phuy)60/70	đ/kg		10.200
	Nhựa đường đặc 60/70	"		9.200
41	Giàn thép mạ			
	Thanh dàn SMARTRUSS			
	Loại C7575. dày 0.75mm BMT	đ/m		33.800
	Loại C7510. dày 1.00mm BMT	"		36.000
	Loại C10075. dày 0.75mm BMT	"		44.500
	Loại C10010. dày 1.00mm BMT	"		47.500
	Đòn tay SMARTRUSS			
	Loại TS 4048. dày 0.48mm BMT	"		20.800
	Loại TS 4060. dày 0.60mm BMT	"		26.000
	Loại TS 6175. dày 0.75mm BMT	"		40.200
	Loại TS 6110. dày 1.00mm BMT	"		43.000

II. GHI CHÚ:

1/ Đối với các địa phương không có cơ sở sản xuất đá, phải mua tại nơi khác (kể cả đá chẻ, đá dăm, đá xay các loại,...) thì mức giá đến chân công trình bằng giá mua tại nơi **sản xuất hợp lý nhất** cộng chi phí vận chuyển.

2/ Các loại vật liệu ghi giá tại nơi sản xuất: chưa tính chi phí vận chuyển về chân công trình. Giá VLXD công bố đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố đã bao gồm chi phí bốc lên, dỡ xuống và cước vận chuyển.

3/ Mục 5 (giá cát suối công bố tại Bảo Lộc): là giá cát khai thác tại địa bàn thị xã Bảo Lộc. Nếu công trình có yêu cầu sử dụng loại cát khác thì chủ đầu tư căn cứ các quy định hiện hành để thực hiện (có kiểm nghiệm theo yêu cầu kỹ thuật và việc thanh toán theo chứng từ hóa đơn hợp lệ).

4/ Về mục 39 (Trần thạch cao): Theo hướng dẫn tại thông báo số 397/SXD-KTKH ngày 03/5/2007 của Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc Hướng dẫn xác định giá dự toán công tác làm trần nhựa - thạch cao.

5/ Các mức giá ghi trong cột "Trung tâm huyện" tại mục I là giá đến chân công trình thi công xây dựng trong phạm vi 10 km kể từ điểm lấy vật liệu hợp lý; Từ km thứ 11 trở đi cộng thêm cước vận chuyển trên cơ sở quy định phân cấp loại đường vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô ban hành theo quyết định số 206/2004/QĐ-UB ngày 10/11/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Đối với các mức giá ghi trong cột "nơi sản xuất": Khi lập dự toán, giá dự thầu, xét chọn thầu căn cứ đơn giá trong Công bố cộng chi phí vận chuyển về đến địa bàn thi

công trên cơ sở mức cước ban hành theo quyết định số 206/2004/QĐ-UB ngày 10/11/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Việc sử dụng vật liệu là do yêu cầu thiết kế về kỹ thuật, mỹ thuật,... của từng công trình cụ thể trên cơ sở dự án được phê duyệt.

SỞ TÀI CHÍNH KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC	SỞ XÂY DỰNG KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Khang	**Nguyễn Dũng**

Nơi nhận:
- UBND tỉnh, Cục QL Giá (b/c);
- VP2 Bộ Tài chính (TP HCM);
- Kho Bạc NN tỉnh;
- Phòng TC-KH, HT các huyện;
- Sở XD (6);
- Sở TC (6);
- Lưu: VT (SXD);